TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS-ST
Ngày: 18-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hoàng;

Bà Nguyễn Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới, Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Phong, kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2018 *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số:101/2018/QĐST-DS ngày 28/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1990. Địa chỉ: Tổ 8, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Lê Thị H, sinh năm 1979. Địa chỉ: khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền ngày 28/12/2017, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lôi Văn Đức, Văn phòng luật sư Hùng Đức thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: số 368 Cử Trị, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị G (tên gọi khác L), sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ 01, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 01, ấp N, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3.2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1979. Địa chỉ: khóm Sơn Đ, thị trấn N, huyện

T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 29/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Do quen biết với nhau, nên bà P có cho bà G vay tiền nhiều lần. Đến ngày 13/12/2016, giữa P và G thống nhất số nợ, lập hợp đồng vay tiền với nội dung bà Mai Thị G (L) nợ bà P số tiền 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)*, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, do bà bà G ký và ghi tên.

Từ khi lập hợp đồng, bà G có đóng tiền lãi được 4 tháng (13/12/2016 đến 13/4/2017), với số tiền 25.200.000đ *(hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng)*. Về giao dịch nhận tiền, mỗi lần đưa tiền, bà P là người đưa trực tiếp cho G và tiền này là của bà H đưa cho P để cho G vay.

Đối với đoạn ghi âm do bà P cung cấp, tên file "123" "REC20171127174812(0)" và "REC20171209154720" lưu trong USB hiệu KingTon cho Tòa án, qua đối chất bà G không thừa nhận giọng nói. Tuy nhiên, bà không yêu cầu trưng cầu giám định.

Do khoản nợ này bà G mượn trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu bà G, cùng ông Đ (chồng bà G) có trách nhiệm trả tôi số tiền 210.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo pháp luật từ 13 tháng 5 năm 2017 đến ngày xét xử (18/9/2018) là 37.800.000đ *(ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng)*. Tuy nhiên thấy hoàn cảnh bà G khó khăn nên bà P chỉ nhận số tiền lãi 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)*, cộng chung vốn và lãi là 230.000.000đ (*hai trăm ba mươi triệu đồng).*

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Mai Thị G trình bày như sau:

Số tiền nợ theo yêu cầu của nguyên đơn bà P yêu cầu thì bà G thừa nhận đã vay từ năm 2015 nhưng đến ngày 13/12/2016, hai bên mới kết sổ và lập hợp đồng mượn tiền do bà G ký và ghi tên. Số tiền này bà nhận trực tiếp từ bà P, không biết tiền này của bà H và không nhận tiền gì từ bà H.

Bà G thừa nhận còn nợ bà P số tiền 210.000.000 đồng *(hai trăm mười triệu đồng)*, việc mượn tiền này chỉ giữa bà với bà P, còn ông Đ không biết.

Các khoản tiền lãi bà G trình bày có trả cho bà P mỗi tháng 21.000.000đ (hai mươi mốt triệu đồng), với lãi suất 10%/tháng và thống nhất trả lãi đến tháng 13/5/2017. Tuy nhiên, việc trả lãi không có ai chứng kiến và không lập biên nhận gì, không có chứng cứ chứng minh nên bà G không yêu cầu khấu trừ tiền lãi.

Tại phiên tòa bà G thừa nhận số nợ 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)* và xin trả dần theo phương thức như sau:

+ Đợt đầu: trả ngay trước 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)*.

+ Tiếp theo mỗi vụ lúa (tương đương 06 tháng/01 lần): sẽ trả 10.000.000đ *(mười triệu đồng)*, cho đến khi trả dứt nợ và xin không phải tính lãi tiếp theo.

Về đoạn ghi âm nguyên đơn bà P cung cấp được đối chất tại Tòa án, thì bà G không xác định là tiếng nói của bà G, không biết về đoạn ghi âm này và cũng không yêu cầu giám định tiếng nói trong đoạn ghi âm này.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, việc bà G (vợ) vay tiền với bà P là ông không biết, nên không đồng ý đây là nợ chung của vợ chồng. Ông Đ xin vắng mặt hòa giải, xét xử.

3.2. Bà Lê Thị H trình bày:

Số tiền 210.000.000đ *(hai trăm mươi triệu đồng)* là của bà H đưa cho P để cho G vay, trong đoạn ghi âm do P cung cấp là do bà ghi âm lại trong khi nói chuyện với G và Đ. Tại phiên tòa hôm nay bà H khẳng định không cho bà G vay mà bà H cho em là bà P vay để P cho bà G vay lại, tuy nhiên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà P, bị đơn bà G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H vẫn giữ nguyên ý kiến và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

4. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày lời bào chữa như sau:

Giữa nguyên đơn bà P và bị đơn bà G có quan hệ vay tiền, có thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận số dự nợ là 210.000.000đ *(hai trăm mươi triệu đồng)* và thống nhất thời gian chậm trả lãi suất, điều này chứng minh phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, do đó yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, hợp pháp.

Việc bị đơn bà G vay tiền của nguyên đơn về kinh doanh mua bán phục vụ cho nhu cầu thiết yếu cho gia đình, do đó ông Đ là chồng phải có nghĩa vụ liên đới cùng vợ trả số nợ cho nguyên đơn là phù hợp theo Luật hôn nhân gia đình.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn bà G, ông Đ có nghĩa vụ trả số nợ gốc 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)* và trả lãi theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: nhận thấy nguyên đơn và bị đơn có sự thỏa thuận vay, có giao kết hợp đồng vay, thể hiện rỏ số tiền vay là 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)*. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn thống nhất dư nợ vay và xin trả dần mỗi năm 20.000.000đ *(hai trăm mươi triệu đồng)*, tuy nhiên nguyên đơn không đồng ý. Nguyên đơn yêu cầu trả vốn và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật, yêu cầu này là có căn cứ. Việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn về kinh doanh, mua bán phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó chồng của bà G là anh Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn

Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện bỏ một phần lãi. Do đó, có có sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà G, ông Đ có trách nhiệm trả nợ nguyên đơn số tiền vốn và lãi là 230.000.000đ *(hai trăm ba mươi triệu đồng)*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền của Tòa án: Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Căn cứ Điều khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt và có ý kiến xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án:

- Giao dịch dân sự được hai bên thực hiện là ngày 13/12/2016, trước bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về số dự nợ vay:

Xét yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn, lời khai của đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị đơn bà G thừa nhận còn nợ bà P 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng), là phù hợp với chứng cứ hợp đồng vay tiền ghi ngày 13/12/2016 được thực hiện giữa bên cho vay là bà P và bên vay là bà G.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà P yêu cầu vợ chồng bà G, ông Đ có nghĩa vụ trả số nợ 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)* và trả lãi từ ngày 13/05/2017 cho đến ngày xét xử là ngày 18/9/2018.

[2.2] Xét yêu cầu của bị đơn bà G thừa nhận số nợ 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)* nhưng cho rằng không có khả năng trả một lần mà xin trả dần, mỗi năm trả thành 02 đợt, mỗi đợt trả 10.000.000đ *(mười triệu đồng),* trả cho đến khi hết số nợ trên và xin không phải trả lãi suất phát sinh.

Yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận mà nợ vay này đã quá thời hạn vay do đó bị đơn bà G phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc cho nguyên đơn là phù hợp theo khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn:

Tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự quy định: "Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ".

Theo hợp đồng vay giữa hai bên thì lãi suất do các bên thỏa thuận là 3/tháng, tuy nhiên theo pháp luật thì lãi suất do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng, do đó sự thỏa thuận của hai bên trái với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự.

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng). Do bị đơn bà G không thực hiện trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi theo quy định là có cơ sở chấp nhận và mức lãi suất được tính là là 1.125%/tháng (0,75%/tháng x 150%), cụ thể như sau: lãi suất được tính từ ngày 13/5/2017 đến 18/9/2018 là 16 tháng 5 ngày = 16,17 tháng.

Cách tính như sau: 210.000.000đ x 1,125% x 16,17 tháng = 38.201.500đ *(ba mươi tám triệu hai trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng)*. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà P chỉ yêu cầu bị đơn bà G trả số tiền lãi phát sinh là 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng),* phần còn lại giảm lãi suất cho bị đơn, xét việc giảm lãi này là sự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà P về việc yêu cầu buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ liên đới trả số nợ 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng) và lãi*. Quá trình tố tụng tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bà G khai nhận xác định mục đích bà vay số tiền này để làm ăn, mua bán, phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử thấy rằng bà G cho rằng số tiền này ông Đ không biết và do vay tiền này về mua bán bị người khác giựt, nên không có khả năng trả, tuy nhiên việc bà vay tiền này để làm ăn, mua bán cũng nhằm mục đích sinh lợi phục vụ cuộc sống chung, đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình. Tuy ông Đ không thừa nhận, nhưng theo quy

định tại Điều 26 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì vợ hoặc chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản đối với nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, ông Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ này với bà G.

Như vậy Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên buộc đơn bị đơn bà Mai Thị G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị P số nợ gốc là 210.000.000đ *(hai trăm mười triệu đồng)* và tiền lãi là 20.000.000đ *(hai mươi triệu đồng)*, tổng cộng là 230.000.000đ *(hai trăm ba mươi triệu đồng)*.

[2.5] Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Thị H thì trong quá trình tố tụng bà H cho rằng số tiền 210 triệu đồng là tiền của bà H đưa cho bà P cho G vay. Tại phiên tòa bà H khẳng định bà H cho bà P vay để bà P cho bà G vay lại, bà G không nợ bà H và trong vụ án này bà H không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Lời trình bày bào chữa luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí. Được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 , Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố dụng dân sự;

- Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P

- Buộc bà Mai Thị G (tên gọi khác L) và ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ

liên đới trả cho bà Lê Thị P tổng số tiền 230.000.000đ *(hai trăm ba mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Mai Thị G, ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 11.500.000đ *(Mười một triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho bà lê Thị P số tiền tạm ứng án phí 5.250.000 đồng *(năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0003994 ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (05);
- VKSND h.Tịnh Biên (01);
- Tòa án nhân dân tỉnh (02);
- Lưu HS & VP (02).

Châu Nam Phú